KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CSM)

CTCP Công nghiệp cao su Miền Nam

Ngày 31/12/2024	15,450 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.4%	**33.2%**	**4.1%**

DT thuần *2024*
4,712 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼523| -10.0%

LN thuần *2024*
71.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.60| 13.8%

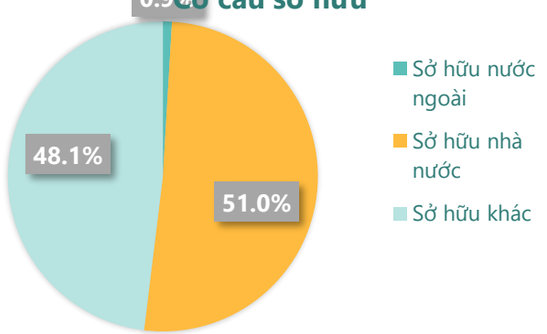
LN sau thuế *2024*
72.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 11.7| 19.4%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
3.9%
YoY: +/-▼ 0.3%

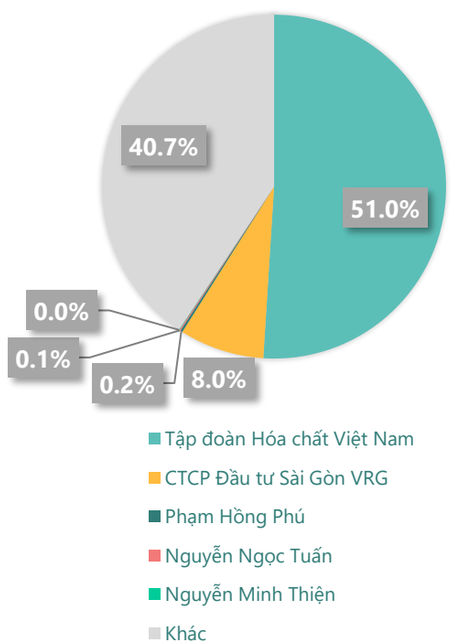
ROE *2024*
5.4%
YoY: +/-▲ 0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,850 - 18,258
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,601
Số lượng CPLH (CP)	103,625,262
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,941,100
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.85
EPS	736
P/E	21.0

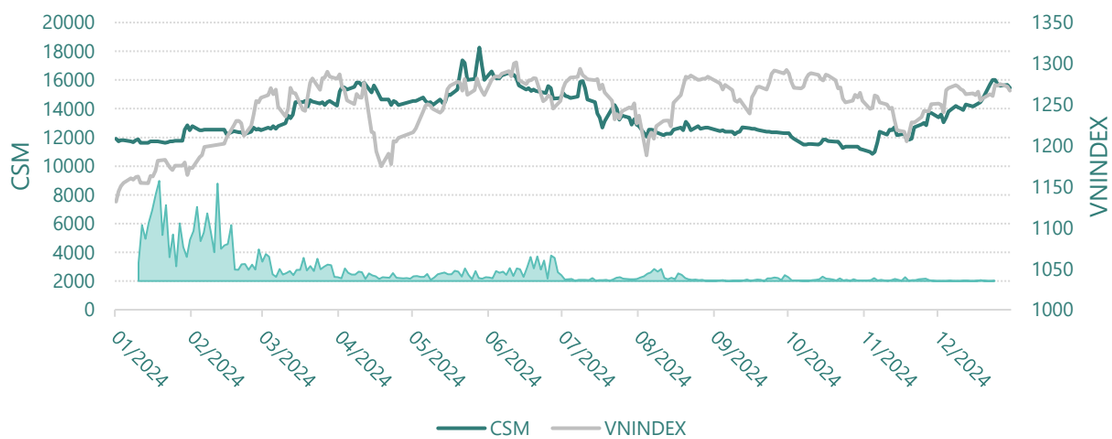
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



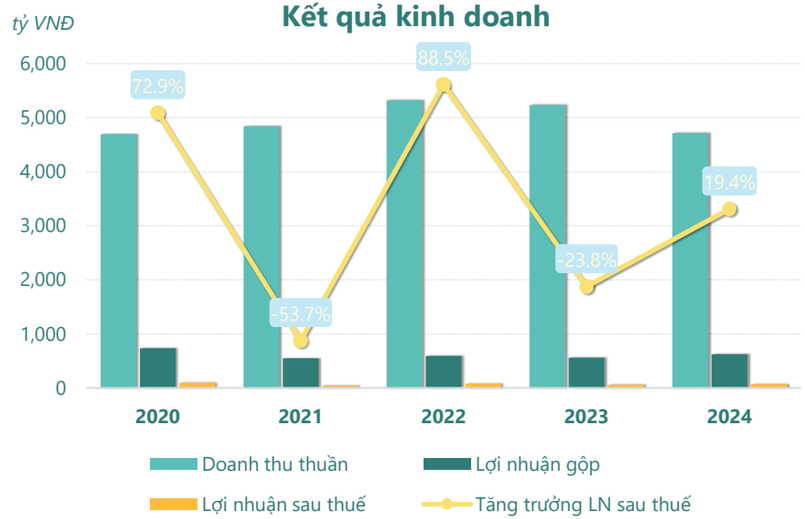
Lịch sử giá

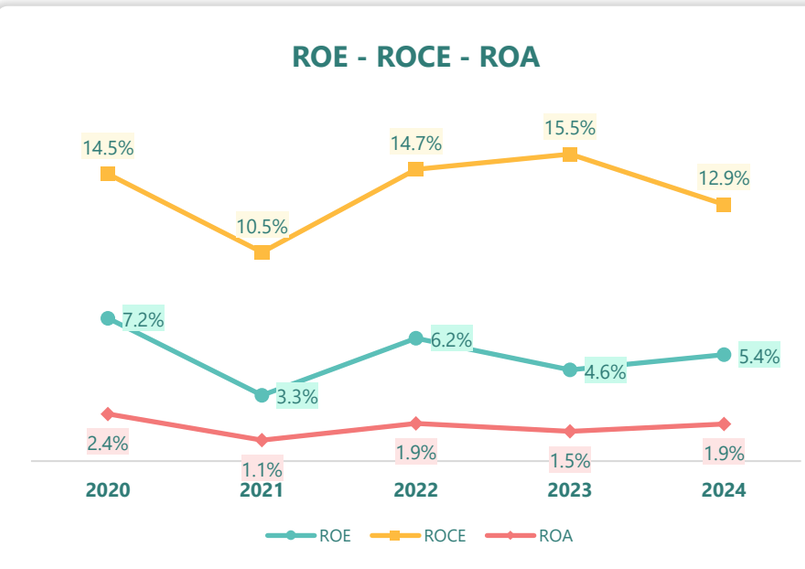


Kết quả kinh doanh **CSM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,712** tỷ đồng **giảm 9.99%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 19.4%** đạt **72.07** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

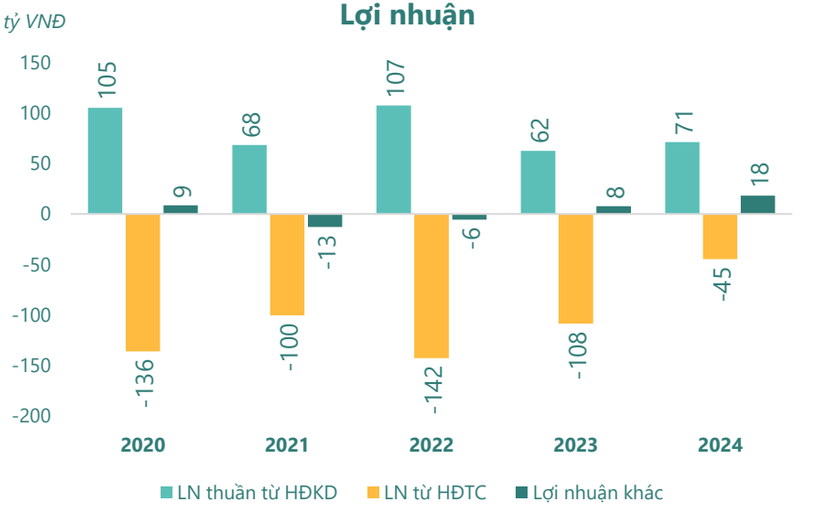


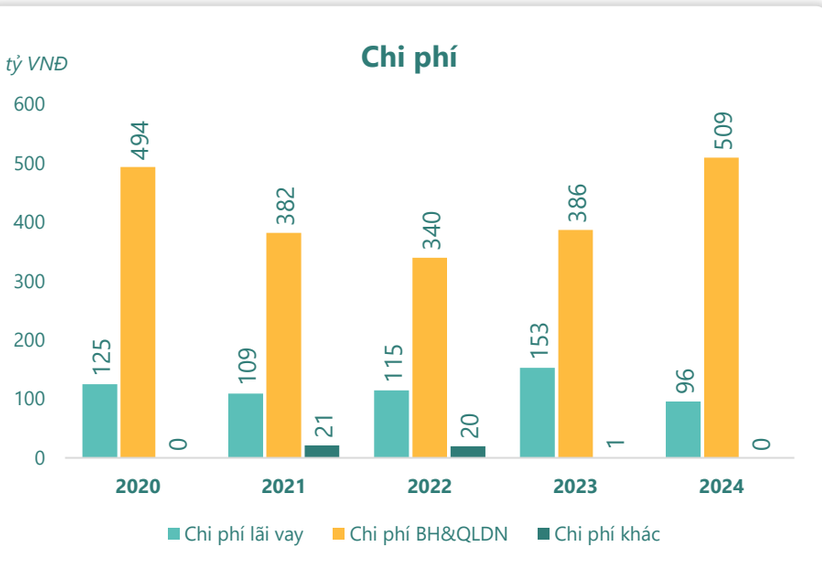


Năm **2024**, **CSM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **70.99** tỷ đồng, **tăng lên 8.60** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (82.75 tỷ đồng) là 11.76 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

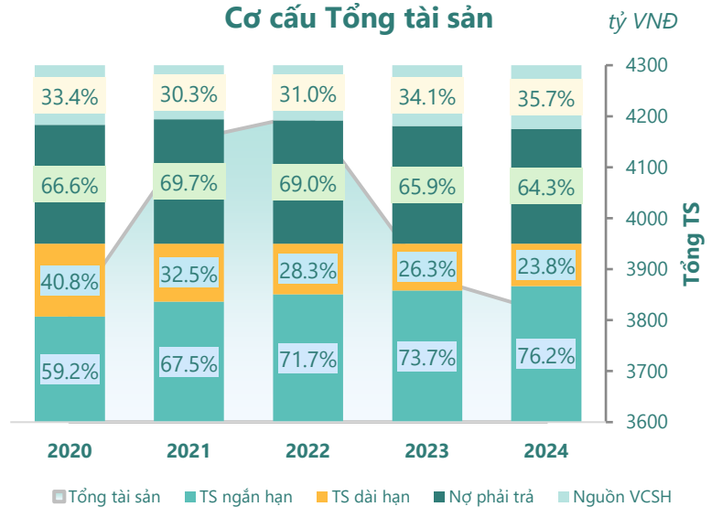
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **95.83** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **509.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.16** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

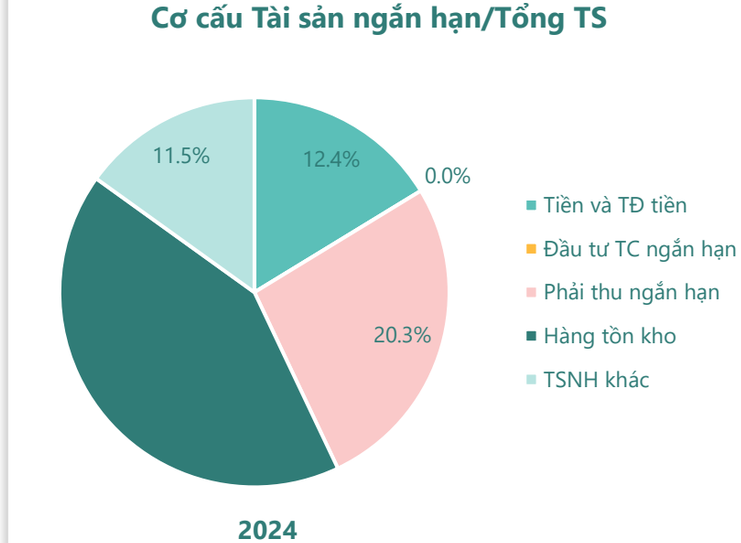
ROE của CSM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **5.37%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

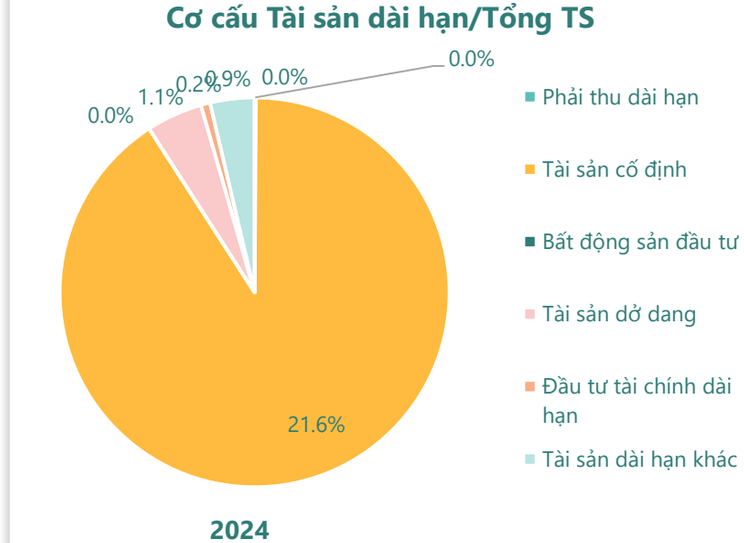




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **CSM** năm 2024 đạt **3,815** tỷ đồng, giảm **1.78%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 64.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

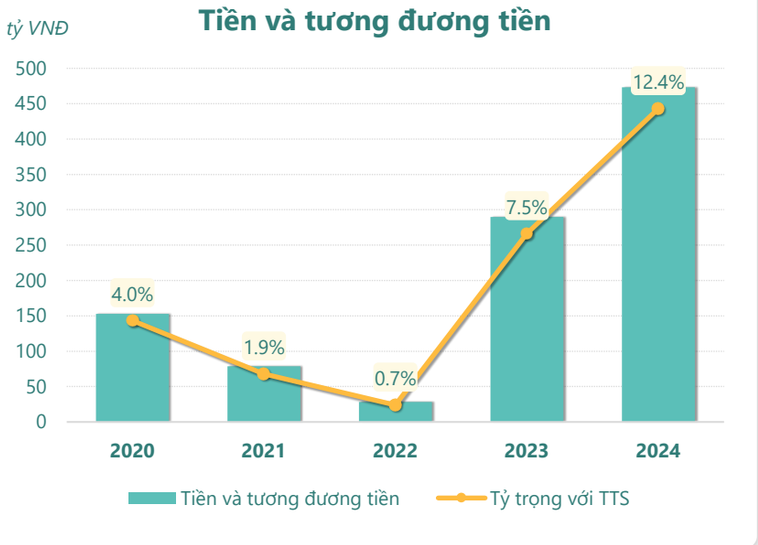
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CSM đạt **2,908** tỷ đồng, tăng trưởng **1.58%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.3% trên tổng tài sản.

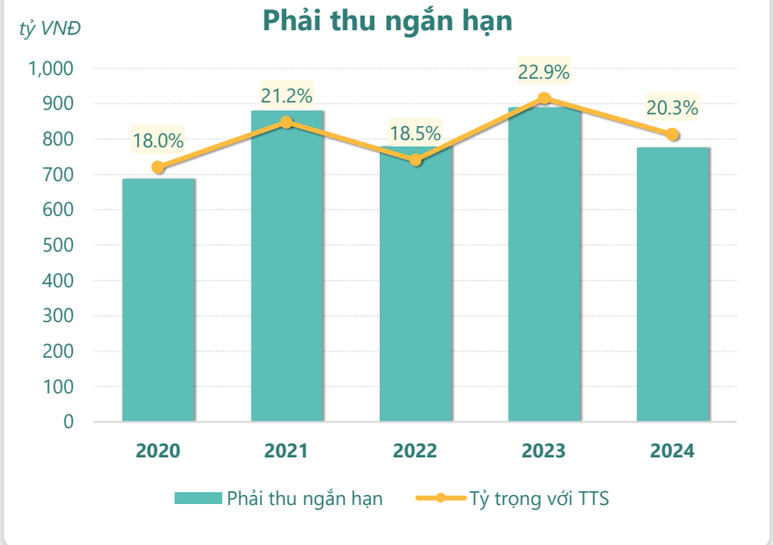
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

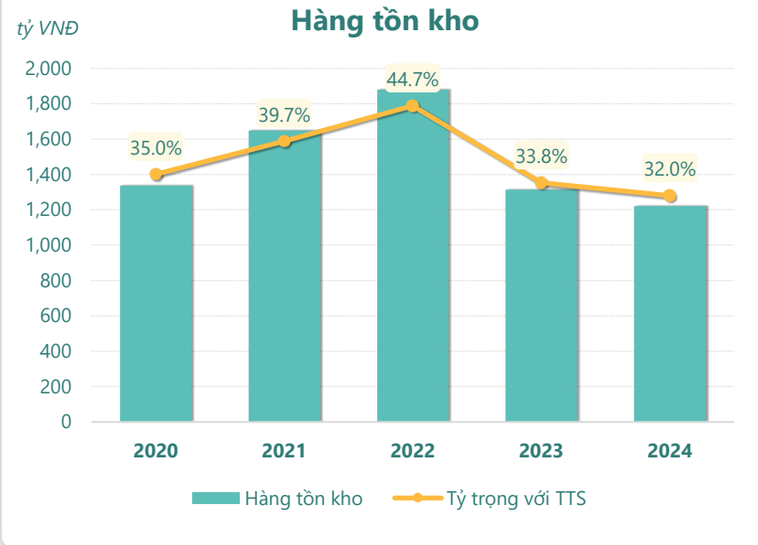
Tài sản dài hạn đạt **907.4** tỷ đồng giảm **11.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.11%.

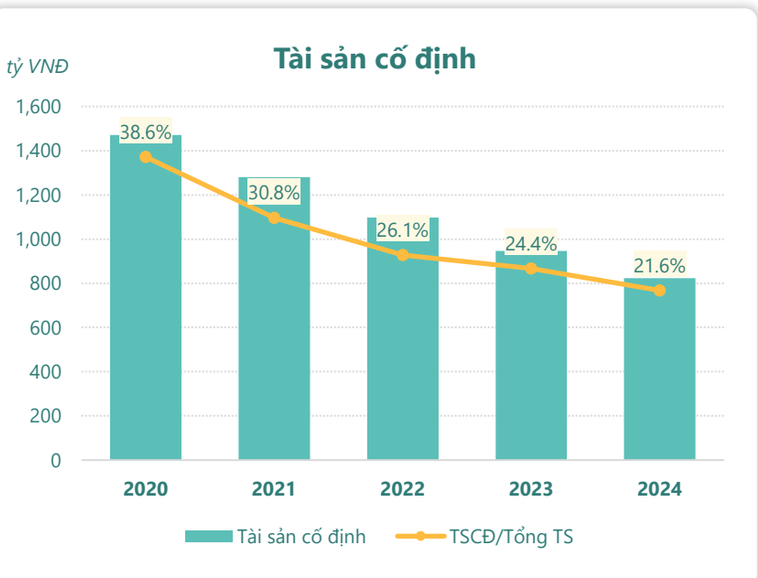
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

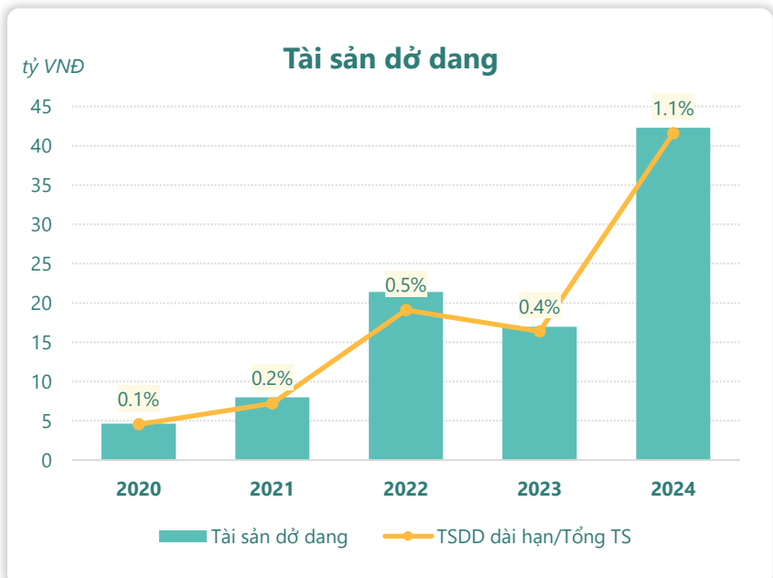
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

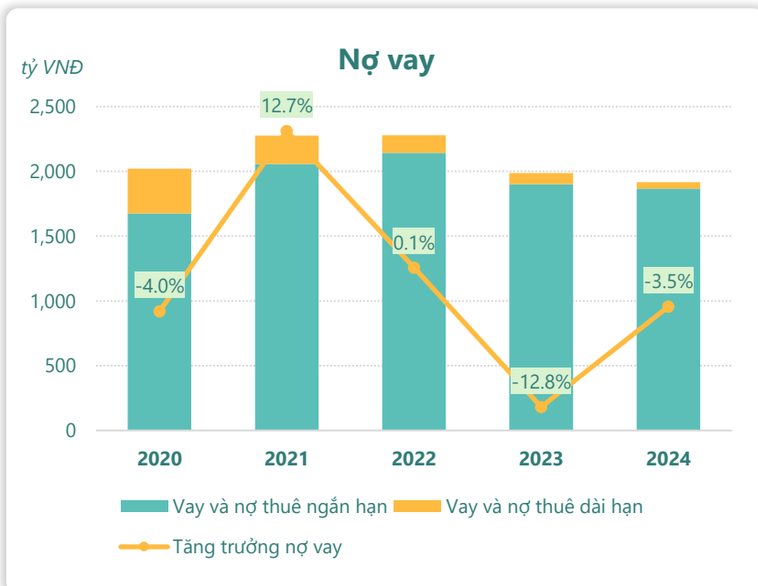






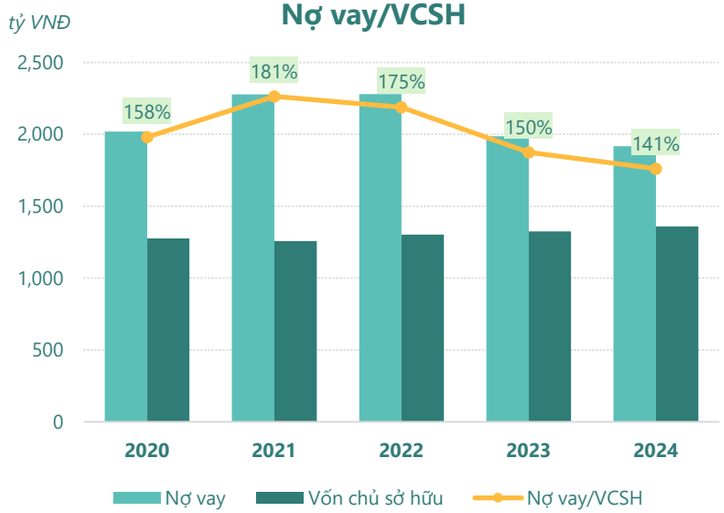




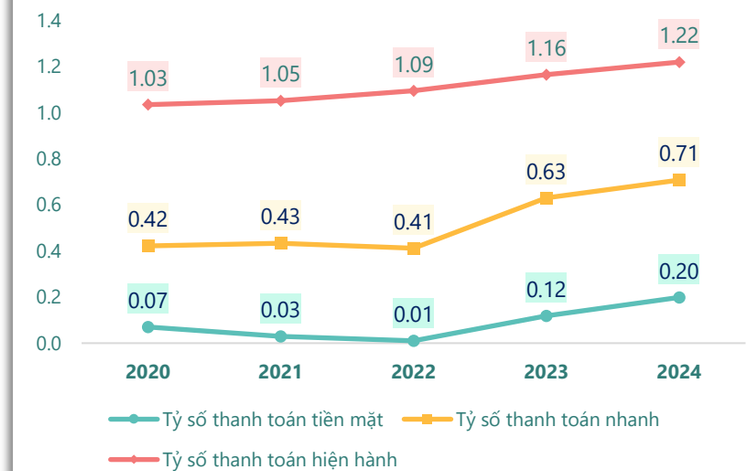


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

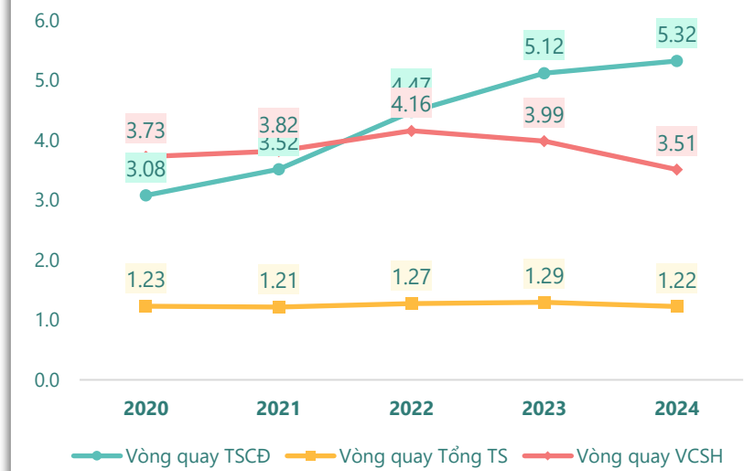
Nợ vay/VCSH



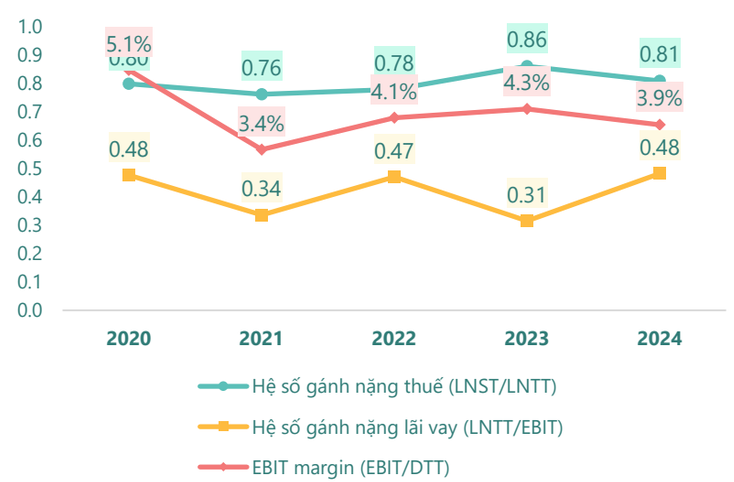
Chỉ số thanh khoản



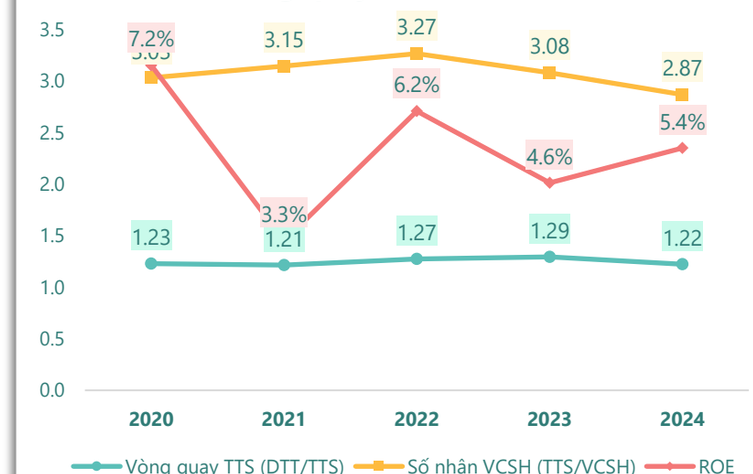
Vòng quay tài sản



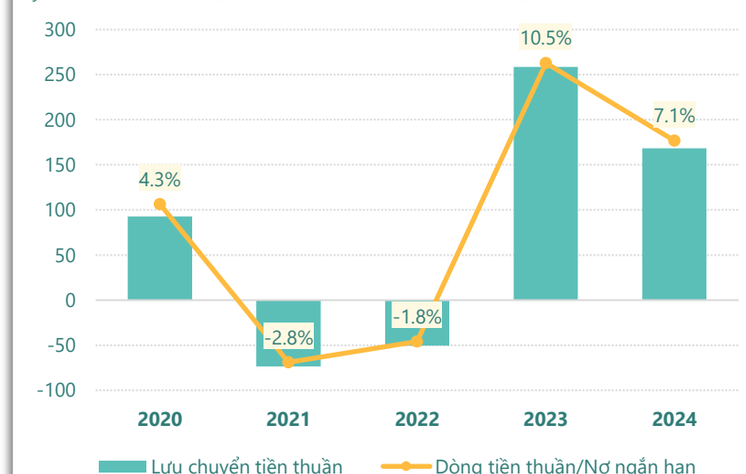
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,840**	**5,321**	**5,235**	**4,712**
Giá vốn hàng bán	4,289	4,731	4,678	4,087
Lợi nhuận gộp	**550**	**590**	**557**	**625**
Doanh thu HĐTC	23.4	44.7	51.5	84.0
Chi phí TC	124	187	160	129
Chi phí lãi vay	**109**	**115**	**153**	**95.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	208	174	200	214
Chi phí QLDN	173	166	186	296
LN thuần từ HĐKD	**68.1**	**107**	**62.4**	**71.0**
Lợi nhuận khác	-12.9	-5.67	7.82	18.1
LN trước thuế	**55.2**	**102**	**70.2**	**89.1**
Lợi nhuận sau thuế	**42.0**	**79.2**	**60.4**	**72.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**42.0**	**79.2**	**60.4**	**72.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-271	42.0	617	349
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.76	-24.2	-35.2	-79.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	207	-68.2	-323	-102
Tiền đầu kỳ	153	78.9	28.1	290
Lưu chuyển tiền thuần	**-73.5**	**-50.4**	**258**	**168**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.53	-0.42	3.03	14.7
Tiền cuối kỳ	78.9	28.1	290	473

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**4,153**	**4,204**	**3,884**	**3,815**
Tài sản ngắn hạn	**2,803**	**3,012**	**2,863**	**2,908**
Tiền và tương đương tiền	78.9	28.1	290	473
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	880	779	889	776
Hàng tồn kho	1,648	1,879	1,313	1,220
Tài sản ngắn hạn khác	196	326	371	438
Tài sản dài hạn	**1,350**	**1,192**	**1,022**	**907**
Phải thu dài hạn	8.99	9.02	0.99	0.99
Tài sản cố định	1,281	1,097	947	824
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	7.97	21.4	17.0	42.3
Đầu tư tài chính dài hạn	6.25	6.25	6.25	6.99
Tài sản dài hạn khác	46.1	57.7	50.9	33.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,896**	**2,903**	**2,560**	**2,455**
Nợ ngắn hạn	**2,664**	**2,751**	**2,458**	**2,385**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,056	2,143	1,900	1,868
Phải trả người bán ngắn hạn	284	336	341	265
Nợ dài hạn	**232**	**152**	**102**	**70.4**
Vay và nợ thuê dài hạn	221	136	86.7	48.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,257**	**1,301**	**1,324**	**1,360**
Vốn chủ sở hữu	**1,257**	**1,301**	**1,324**	**1,360**
Vốn điều lệ	1,036	1,036	1,036	1,036
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**